

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025 - 2026

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|--|-------------------|-------------------------------|
| I | Số phòng học/ số lớp | 11 | 0,8 m ² / học sinh |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 11 | 0,8 m ² / học sinh |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ/mượn | | |
| III | Số điểm trường lẻ | | |
| IV | Tổng diện tích đất(m²) | | 2000 m ² |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | | 1100 m ² |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 45 m ² | |
| 2 | Diện tích thư viện(m ²) | 90 m ² | |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | 90 m ² | |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | | |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | 45 m ² | |
| 6 | Diện tích phòng học tin học(m ²) | 45 m ² | |
| 7 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | | |
| 8 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục(m ²) | | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ) | | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.6 | Khối lớp 6 | 2 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.7 | Khối lớp 7 | 2 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.8 | Khối lớp 8 | 2 | 1 bộ/ 1 lớp |
| 1.9 | Khối lớp 9 | 1 | 1 bộ/ 1 lớp |
| VIII | Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính:bộ) | 22 | 1 bộ/ 1 học sinh |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | |
| 1 | Ti vi | 2 | |
| 2 | Ti vi thông minh trong lớp học | 12 | |

| | | | |
|-----|----------------|--|--------------------------------------|
| 3 | Máy chiếu | 11 | |
| 4 | Bảng trưng tác | 11 | |
| X | Nhà Bếp | 1 (900 m ²) | |
| XI | Nhà ăn | | |
| XII | Nhà vệ sinh | 4 khu học sinh + 8 cái riêng cho giáo viên | 15m ² + 4,3m ² |

| | | Có | Không |
|------|--|----|-------|
| XIII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XIV | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVI | Kết nối internet | x | |
| XVII | Thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Nhà Bè, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch hội đồng trường



KIM KYUNG JA